

PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

CHÍNH PHỦ

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 137/2016/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 29 tháng 9 năm 2016

NGHỊ ĐỊNH

**Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam
để thực hiện Hiệp định Thương mại tự do giữa một bên là
Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và bên kia là
Liên minh Kinh tế Á - Âu và các nước thành viên giai đoạn 2016 - 2018**

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu ngày 06 tháng 4 năm 2016;

Căn cứ Luật điều ước quốc tế ngày 09 tháng 4 năm 2016;

Để thực hiện Hiệp định Thương mại tự do giữa một bên là Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và bên kia là Liên minh Kinh tế Á - Âu và các nước thành viên có hiệu lực kể từ ngày 05 tháng 10 năm 2016;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Chính phủ ban hành Nghị định Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Thương mại tự do giữa một bên là Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và bên kia là Liên minh Kinh tế Á - Âu và các nước thành viên giai đoạn 2016 - 2018.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Thương mại tự do giữa một bên là Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và bên kia là Liên minh Kinh tế Á - Âu và các nước thành viên giai đoạn 2016 - 2018, và điều kiện được hưởng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt theo Hiệp định này.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Người nộp thuế theo quy định của Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.
2. Cơ quan hải quan, công chức hải quan.
3. Tổ chức, cá nhân có quyền và nghĩa vụ liên quan đến hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

Điều 3. Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt

Ban hành kèm theo Nghị định này Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam (thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt áp dụng sau đây gọi là thuế suất VN-EAEU FTA) và Danh mục hàng hóa áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu trong hạn ngạch của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Thương mại tự do giữa một bên là Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và bên kia là Liên minh Kinh tế Á - Âu và các nước thành viên giai đoạn 2016 - 2018.

1. Cột “Mã hàng” và cột “Tên gọi, mô tả hàng hóa” được xây dựng trên cơ sở Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam và phân loại theo cấp mã 8 số.

2. Cột “Thuế suất VN-EAEU FTA (%)”: Thuế suất áp dụng cho từng năm, được áp dụng từ ngày 05 tháng 10 năm 2016 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2016 và từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12 của năm 2017 và năm 2018.

3. Ký hiệu “*”: Hàng hóa nhập khẩu không được hưởng thuế suất VN-EAEU FTA tại thời điểm tương ứng.

4. Ký hiệu “Q”: Hàng hóa nhập khẩu theo hạn ngạch thuế quan từ Liên minh Kinh tế Á - Âu và các nước thành viên với thuế suất thuế nhập khẩu trong hạn ngạch được chi tiết tại Danh mục hàng hóa áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu trong hạn ngạch của Việt Nam; lượng hạn ngạch do Bộ Công Thương công bố; và mức thuế suất thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch áp dụng theo quy định của Chính phủ tại thời điểm nhập khẩu.

Điều 4. Điều kiện áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt

Hàng hóa nhập khẩu được áp dụng thuế suất VN-EAEU FTA phải đáp ứng đủ các điều kiện sau:

1. Thuộc Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Được nhập khẩu vào Việt Nam từ các nước là thành viên của Hiệp định Thương mại tự do giữa một bên là Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và bên kia là Liên minh Kinh tế Á - Âu và các nước thành viên, bao gồm các nước sau:

- a) Cộng hòa Ác-mê-ni-a;
- b) Cộng hòa Bê-la-rút;
- c) Cộng hòa Ca-dắc-xtan;
- d) Cộng hòa Cu-rơ-gư-xtan;
- đ) Liên bang Nga;
- e) Các nước thành viên khác của Liên minh Kinh tế Á - Âu (theo quy định tại Điều 15.2 của Hiệp định này);
- g) Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (Hàng hóa từ khu phi thuế quan nhập khẩu vào thị trường trong nước).

3. Được vận chuyển trực tiếp từ nước xuất khẩu theo khoản 2 Điều này vào Việt Nam, do Bộ Công Thương quy định.

4. Đáp ứng các quy định về xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định Thương mại tự do giữa một bên là Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và bên kia là Liên minh Kinh tế Á - Âu và các nước thành viên, có Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) Mẫu EAV do Bộ Công Thương quy định.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 05 tháng 10 năm 2016.

Điều 6. Trách nhiệm thi hành

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

**TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG**

Nguyễn Xuân Phúc

**BIỂU THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI ĐẶC BIỆT CỦA VIỆT NAM
 ĐỂ THỰC HIỆN HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO
 GIỮA MỘT BÊN LÀ NHÀ NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
 VÀ BÊN KIA LÀ LIÊN MINH KINH TẾ Á - ÂU VÀ CÁC NƯỚC THÀNH VIÊN
 GIAI ĐOẠN 2016 - 2018**

(Kèm theo Nghị định số 137/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ)

(Ghi chú: Chú giải về hàng hóa của Biểu thuế này tuân theo Chú giải tại Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam).

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VN - EAEU FTA (%)		
		2016	2017	2018
	Chương 1. Động vật sống			
01.01	Ngựa, lừa, la sống			
	- Ngựa:			
0101.21.00	- - Loại thuần chủng để nhân giống	0	0	0
0101.29.00	- - Loại khác	0	0	0
0101.30	- Lừa:			
0101.30.10	- - Loại thuần chủng để nhân giống	0	0	0
0101.30.90	- - Loại khác	0	0	0
0101.90.00	- Loại khác	0	0	0
01.02	Động vật sống họ trâu, bò			
	- Gia súc:			
0102.21.00	- - Loại thuần chủng để nhân giống	0	0	0
0102.29	- - Loại khác:			
0102.29.10	- - - Gia súc đực (kể cả bò đực)	0	0	0
0102.29.90	- - - Loại khác	0	0	0
	- Trâu:			
0102.31.00	- - Loại thuần chủng để nhân giống	0	0	0
0102.39.00	- - Loại khác	0	0	0
0102.90	- Loại khác:			
0102.90.10	- - Loại thuần chủng để nhân giống	0	0	0
0102.90.90	- - Loại khác	0	0	0
01.03	Lợn sống			
0103.10.00	- Loại thuần chủng để nhân giống	*	*	*
	- Loại khác:			

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VN - EAEU FTA (%)		
		2016	2017	2018
0103.91.00	- - Trọng lượng dưới 50 kg	0	0	0
0103.92.00	- - Trọng lượng từ 50 kg trở lên	0	0	0
01.04	Cừu, dê sống			
0104.10	- Cừu:			
0104.10.10	- - Loại thuần chủng để nhân giống	0	0	0
0104.10.90	- - Loại khác	0	0	0
0104.20	- Dê:			
0104.20.10	- - Loại thuần chủng để nhân giống	0	0	0
0104.20.90	- - Loại khác	0	0	0
01.05	Gia cầm sống, gồm các loại gà thuộc loài <i>Gallus domesticus</i>, vịt, ngan, ngỗng, gà tây và gà lôi			
	- Loại trọng lượng không quá 185 g:			
0105.11	- - Gà thuộc loài <i>Gallus domesticus</i> :			
0105.11.10	- - - Để nhân giống	0	0	0
0105.11.90	- - - Loại khác	6,7	5	3,3
0105.12	- - Gà tây:			
0105.12.10	- - - Để nhân giống	0	0	0
0105.12.90	- - - Loại khác	0	0	0
0105.13	- - Vịt, ngan:			
0105.13.10	- - - Để nhân giống	0	0	0
0105.13.90	- - - Loại khác	0	0	0
0105.14	- - Ngỗng:			
0105.14.10	- - - Để nhân giống	0	0	0
0105.14.90	- - - Loại khác	0	0	0
0105.15	- - Gà lôi:			
0105.15.10	- - - Để nhân giống	0	0	0
0105.15.90	- - - Loại khác	0	0	0
	- Loại khác:			
0105.94	- - Gà thuộc loài <i>Gallus domesticus</i> :			
0105.94.10	- - - Để nhân giống, trừ gà chọi	0	0	0